

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 04 - 5 - 2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Phạm Văn Trương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 292/2021/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022, Quyết định Hoãn phiên tòa số: 11/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 214/TB-TA ngày 07 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Phan Thảo N**, sinh năm 1998; nơi cư trú: Ấp 2, xã T L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: **Anh Đỗ Văn Q**, sinh năm 1997; nơi cư trú: Ấp 5, xã T L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/10/2021 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn chị Phan Thảo N trình bày:

Chị và anh **Đỗ Văn Q** tự nguyện kết hôn với nhau và được UBND xã T L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 13 tháng 7 năm 2018. Sau khi kết hôn, chị và anh Q sống chung đến cuối năm 2018 thì sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống chung, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thường cãi vã với nhau nhiều lần; bản thân anh Q không chăm lo làm ăn để vun vén hạnh phúc gia đình và còn hay ghen tuông vô cớ với bạn bè của chị. Vì vậy, làm cho mâu thuẫn giữa vợ chồng kéo dài, cuộc sống hôn nhân ngột ngạt. Tình cảm vợ

chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Văn Q.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị và anh Q có 01 con chung là: Đỗ Nhật Q, sinh ngày 13/12/2018. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến bị đơn nhưng bị đơn không đến Tòa án để làm việc, không giao nộp tài liệu, chứng cứ để trình bày ý kiến của mình và cũng không tham gia phiên hòa giải. Vì vậy, Tòa án không thể hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 54 của Luật hôn nhân và gia đình và quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập được tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp, cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cho chị Phan Thảo N được ly hôn với anh Đỗ Văn Q; giao cháu Đỗ Nhật Q, sinh ngày 13/12/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và anh Q phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng); về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn; bị đơn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Anh Đỗ Văn Q cư trú tại Ấp 5, xã T L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và

điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Q và được trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Chị N khởi kiện đối với anh Q. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị N là nguyên đơn, anh Q là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 45, ngày 13 tháng 7 năm 2018. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi chị N yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Các đương sự sống không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã và không hòa hợp với nhau. Nguyên nhân là do anh Q không lo làm ăn, thường chơi game và còn ghen tuông vô cớ, làm cho tình cảm vợ chồng không còn. Cuối năm 2021, các đương sự sống ly thân cho đến nay. Chị N khởi kiện, anh Q đã biết được việc Tòa án thụ lý vụ án, được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, cho thấy anh Q không mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục chung sống với nhau và cũng không đưa ra ý kiến gì phản đối việc chị N yêu cầu ly hôn với mình.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự có 01 (một) con chung là: Đỗ Nhật Q, sinh ngày 13/12/2018. Xét thấy, nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi con; bị đơn không gửi ý kiến, yêu cầu của mình và cũng không phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Mặt khác, từ khi vợ chồng sống ly thân con chung do chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, để tránh xáo trộn trong cuộc sống và tránh ảnh hưởng đến tâm lý của con chung nên giao cháu Q cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở, đúng pháp luật.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Chị N yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Căn cứ vào các Biên bản xác minh về chi phí

thiết yếu nuôi con độ tuổi từ 03 tuổi đến 10 tuổi tại địa bàn xã T L, huyện Tân Phú gồm: Chi phí về ăn uống, sinh hoạt, học tập, khám chữa bệnh.... là trung bình từ 2.000.0000 đồng đến 4.000.000 đồng/tháng nên Hội đồng xét xử tính mức chi phí thiết yếu nuôi con trung bình là 3.000.000 đồng/tháng. Theo khoản 2 Điều 82 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con” nên anh Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con bằng một nửa chi phí thiết yếu nuôi con là 1.500.000đ/tháng. Tuy nhiên, chị N chỉ yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đồng/tháng là có cơ sở chấp nhận. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 6/2022 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu của bị đơn về việc giải quyết tài sản chung khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu của bị đơn về việc giải quyết nợ chung nên khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 108, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thảo N.

1.1. Về hôn nhân: Chị Phan Thảo N được ly hôn với anh Đỗ Văn Q.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 01 (một) con chung là: Đỗ Nhật Q, sinh ngày 13/12/2018. Giao cháu Q cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Q phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 6/2022 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành án thì còn phải chịu khoản lãi tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không ghi nhận được yêu cầu của đương sự về việc giải quyết tài sản chung, nợ chung nên không giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

2. Về án phí: Chị Phan Thảo N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002085 ngày 02/11/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Chị N đã nộp đủ.

Anh Đỗ Văn Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (Đề thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã T L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 45 ngày 13/7/2018);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam